

Bản án số: 851/2022/HNGĐ-ST  
Ngày: 03/6/2022.  
V/v: Tranh chấp tài sản chung sau  
ly hôn.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phan Hùng Vương.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1/ Ông Huỳnh Văn Bé.

2/ Bà Trần Thị Lệ.

*Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Ngọc Thanh Thi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa có:* Ông Đào Văn Tiền – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27 tháng 5 năm 2022 và ngày 03 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Củ Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1202/2018/TLST-HNGĐ ngày 17/9/2018 về việc “*Tranh chấp tài sản chung sau ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 166/2022/QĐST-HNGĐ ngày 13/4/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 183/2022/QĐST-HNGĐ ngày 06/5/2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phan T B, sinh năm: 1971; (có mặt)

Địa chỉ: số 17 đường 416, tổ 1, ấp 5, xã P V , huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Ông Trần N T, sinh năm: 1969; (có mặt)

Địa chỉ: số 17 đường 416, tổ 1, ấp 5, xã P V A, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Lê T P, sinh năm: 1963; (vắng mặt)

2/ Trương Văn Trác, sinh năm: 1956. (có mặt)

Cùng ngụ địa chỉ: số 54 đường TL 8, ấp 1, xã TTT, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Ông Trần N T, sinh năm: 1992. (vắng mặt)

4/ Ông Trần A T, sinh năm: 1996. (vắng mặt)

Cùng ngụ địa chỉ: số 17 đường 416, tổ 1, ấp 5, xã PVA, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

5/ Bà Võ T D, sinh năm: 1982. (vắng mặt)

6/ Ông Phạm Q Đ, sinh năm: 1982. (vắng mặt)

Cùng ngụ địa chỉ: số 9/4 đường TK, ấp MH, xã TC, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo nội dung đơn xin ly hôn ngày 24/8/2018, các bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phan T B trình bày:

Bà và ông Trần N T đã ly hôn theo quyết định thuận tình ly hôn số: 914/2018/QĐST-HNGĐ ngày 27/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi nhưng chưa giải quyết về tài sản chung có được trong thời kỳ hôn nhân.

Tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân có các tài sản gồm:

1/ Nhà đất tại số 17 đường 416, tổ 1, ấp 5, xã Phước Vĩnh An, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh có diện tích 1.176 m<sup>2</sup> thuộc các thửa 84-1, 85-1, 88, 88-1 tờ bản đồ số 4; đất tọa lạc tại xã Phước Vĩnh An, huyện Củ Chi thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH01006 ngày 09/3/2011 do UBND huyện Củ Chi cấp cho ông Trần N T đứng tên.

2/ Nhà, đất tại xã Phước Vĩnh An diện tích 142,8 m<sup>2</sup> thuộc tờ bản đồ số 30, đất tọa lạc tại xã Phước Vĩnh An, huyện Củ Chi thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02518, ngày 09/5/2013 do UBND huyện Củ Chi cấp cho ông Trần N T.

3/ Phần đất tại xã Phạm Văn Cội, huyện Củ Chi diện tích 528,3 m<sup>2</sup> thuộc tờ bản đồ số 8, thửa 747, đất tọa lạc tại xã Phạm Văn Cội, huyện Củ Chi thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00407 cấp ngày 17/5/2011 do ông T đứng tên (ông T đã bán và giữ số tiền đó).

Bà yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

+ Đối với căn nhà số 17, đường 416, tổ 1, ấp 5, xã Phước Vĩnh An, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh có diện tích 1.176 m<sup>2</sup> bà đề nghị chia đôi mỗi người ½ diện tích, bà xin nhận phía bên nhà trọ, còn bên nhà đang ở giao cho ông T.

Đối với hai tài sản còn lại bà xin được chia căn nhà và đất có diện tích 142,8 m<sup>2</sup> ở xã Phước Vĩnh An; Diện tích đất tại xã Phạm Văn Cội 528,3 m<sup>2</sup> đã bán và ông T là người đang giữ tiền nên bà giao khoản tiền và đất này cho ông T.

Ngày 03/7/2019, Bà có đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện với nội dung:

+ Nhà đất ở xã Phạm Văn Cội đã bán với giá 2.700.000.000 đồng, ông T gửi Ngân hàng 2.200.000.000 đồng, còn lại 500.000.000 đồng tiền mặt ông T giữ, đề nghị Tòa án chia đôi tài sản nay phần gốc mỗi người 1.350.000.000 đồng cùng tiền lãi tại Ngân hàng.

+ Xe Ô tô đã bán 650.000.000 đồng, 300.000.000 đồng đã trả nợ bà Lê Thị Phụng, số tiền còn lại 350.000.000 đồng ông T giữ. Nhưng ông T chỉ trả được cho bà Phụng 06 tháng, mỗi tháng 5.000.000 đồng/tháng có giấy xác nhận của bà Phụng. Như vậy số tiền bán xe còn lại là 350.000.000 đồng ông T hiện đang giữ. Bà đề nghị chia đôi số tiền này mỗi người 175.000.000 đồng.

Về nợ chung: Trong quá trình sống có khoảng nợ chung 800.000.000 đồng vay của bà Lê Thị Phụng, đã trả 300.000.000 đồng, còn lại 500.000.000 đồng. Đề nghị mỗi người có trách nhiệm trả lại cho bà P 250.000.000 đồng. Ngoài khoản nợ này ra bà không còn biết và cũng không còn nợ khoản tiền nợ nào khác. Các khoản nợ ông T nêu là việc cá nhân của ông T, bà không chịu trách nhiệm.

Ngày 05/4/2022, bà Bình trình bày:

Đối với phần đất là căn biệt thự và dãy nhà trọ mà ông T và các con đang ở thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH01006 ngày 09/3/2011 do UBND huyện Củ Chi cấp cho ông Trần N T, bà yêu cầu phần ông T giao phần thuộc khu 2, gồm các thửa 71-5, 71-6, 71-4, tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại xã Phước Vĩnh An cho hai người con gái bà là Trần Vũ Băng Tuyền và Trần Vũ Hải Tuyền cùng đồng sở hữu. Phần đất thuộc khu 1, gồm các thửa 71-1, 71-2, 71-3, tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại xã Phước Vĩnh An cho hai người con trai là Trần Ngọc Toàn, Trần Anh Toàn cùng đồng sở hữu phần này theo bản vẽ hiện trạng vị trí ngày 30/8/2019 do Công ty TNHH MTV tiết kiệm xây dựng đo đạc, bản đồ Hoàng Thịnh lập.

Còn căn nhà và đất ở đường Trần Văn Châm, bà yêu cầu được nhận hiện vật là căn nhà và phần đất thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02518, ngày 09/5/2013 do UBND huyện Củ Chi cấp cho ông Trần N T. Còn phần nợ thì bà sẽ trả phần nợ của ông T và bà P; Phần ông T trả nợ cho bà D, ông Đ.

Các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình gồm: Tờ trình của UBND xã Phước Vĩnh An, đơn yêu cầu đưa người tham gia tố tụng, bản tự khai, toàn bộ hồ sơ cấp giấy theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 90/QSDĐ/CQ ngày 18/02/2002, bản pho to toàn bộ hồ sơ chuyển nhượng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02518, ngày 09/5/2013 do UBND huyện Củ Chi cấp cho ông Trần N T, đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện, quyết định ly hôn, bản sao hợp đồng ủy quyền, bản pho to hợp đồng sang nhượng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH01006, ngày 09/3/2011 của UBND huyện Củ Chi cấp cho ông Trần N T, bản vẽ hiện trạng vị trí, quyết định chuyển mục đích, tờ trình, bản sao CMND + HK.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trần N T trình bày:

Đối với phần đất thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH01006 ngày 09/3/2011 do UBND huyện Củ Chi cấp cho tôi là Trần N T, tôi đồng ý theo đề nghị của bà B, cụ thể là: phần thuộc khu 2, gồm các thửa 71-5, 71-6, 71-4, tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại xã Phước Vĩnh An cho hai người con gái tôi là Trần Vũ Băng Tuyền và Trần Vũ Hải Tuyền đồng sở hữu. Phần đất thuộc khu 1, gồm các thửa 71-1, 71-2, 71-3, tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại xã Phước Vĩnh An cho hai người con trai là Trần Ngọc Toàn, Trần Anh Toàn cùng đồng sở hữu phần này theo bản vẽ hiện trạng vị trí ngày 30/8/2019 do Công ty TNHH MTV tiết kiệm xây dựng đo đạc, bản đồ Hoàng Thịnh.

Đối với căn nhà và đất ở đường Trần Văn Châm, tôi yêu cầu được nhận  $\frac{1}{2}$  giá trị căn nhà và phần đất thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02518, ngày 09/5/2013 do UBND huyện Củ Chi cấp cho tôi Trần N T, còn nợ tôi sẽ trả hết. Tôi cũng thống nhất với kết quả định giá mà Hội đồng định giá đã định vào ngày 16/3/2022.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ông Trần A T trình bày:

Ông làm bản tự khai này để nêu lên ý kiến về vụ việc ly hôn và chia tài sản của cha mẹ ông là ông Trần N T và bà Phan T B, ông không có tranh chấp gì trong tài sản của cha mẹ ông và nghe theo xử lý của pháp luật qui định, ông xin cam kết không khiếu nại gì về sau.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ông Trần N T trình bày:

Ông làm bản tự khai này để nêu lên ý kiến về vụ việc ly hôn và chia tài sản của cha mẹ ông là ông Trần N T và bà Phan T B, ông không có tranh chấp gì trong tài sản của cha mẹ ông và nghe theo xử lý của pháp luật qui định, ông xin cam kết không khiếu nại gì về sau.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, bà Lê T P trình bày:

Nguyên trước đây vào ngày 06/7/2014, Bà cùng chồng bà là ông Lê V T cùng ngụ địa chỉ số 54 đường TL 8, ấp 1, xã TTT, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh có cho cháu là bà Phan T B và chồng là ông Trần N T ngụ ấp 5, xã Phước Vĩnh An, huyện Củ Chi mượn tạm số tiền là 800.000.000 đồng, B có tự nguyện để lại làm tin cho ông bà 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Trần N T đứng tên, lý do là B mượn là dùng để xây nhà trọ, B T chỉ mượn tạm khoảng 2, 3 tháng sẽ gửi lại vì sổ tiết kiệm của vợ chồng B chưa đến hạn nếu rút ra thì sẽ mất lãi. Qua thời gian trên như B đã hứa bà đến nhà mới biết được là vợ chồng B đang bắt hòa chuyện tiền nông và T có dàn xếp trả bà được 300.000.000 đồng để bà xoay sở, T cùng mẹ ruột hứa sẽ

trả tiếp cho bà mỗi tháng 5.000.000 đồng và sẽ bán đất trong thời gian sớm nhất thanh toán hết vốn cộng lãi cho bà. Trả được 04 lần T lại im luôn, còn bà thì thiếu vốn lại phải vay bạn bè, Ngân hàng vì là hộ kinh doanh bà phải làm nghĩa vụ đóng thuế cho Nhà nước và phải trả lãi vay mượn cho người ta. Nay bà yêu cầu Tòa án buộc bà và ông T phải thanh toán cho bà số tiền gốc và lãi tạm tính đến ngày 27/8/2020 là 884.800.000 đồng (Bảy trăm chín mươi tám triệu bốn trăm nghìn đồng); Cách tính như sau:

Tiền lãi 800.000.000 đồng từ ngày 06/7/2014 đến ngày 12/12/2015 là 800.000.000 đồng x 1% x 17 tháng = 136.000.000 đồng; Tiền lãi của 480.000.000 đồng từ ngày 12/12/2015 đến ngày 27/8/2020 480.000.000 đồng x 1% x 56 tháng = là 268.800.000 đồng; Vốn gốc còn lại là 480.000.000 đồng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ông Trương V T trình bày:

Ông thống nhất với lời khai của vợ ông, tài sản trước đây là tài sản của vợ chồng không riêng của ai. Rất mong được quan tâm của quý Tòa giải quyết sớm cho vợ chồng ông. Ông cũng là người bị thương trong chiến tranh sức khỏe mỗi ngày một giảm. Rất mong các cấp có thẩm quyền giúp đỡ vợ chồng ông sớm để gia đình có cuộc sống ổn định, thành thật biết ơn.

Các tài liệu, chứng cứ mà bà P cung cấp để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình gồm: đơn khởi kiện, giấy mượn tiền.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, bà Võ T D trình bày:

Ông Trần N T và bà Phan T B có mượn bà số tiền nhiều lần, tổng cộng là 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng) 05 lần vào các ngày 10/9/2015, 10/12/2015, 25/3/2016, 25/9/2016 và ngày 25/01/2017. Nay Ông T và bà B đã ly hôn nên tôi yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Củ Chi giúp bà buộc ông T và bà B trả bà số tiền nêu trên, đồng thời tính lãi suất đến thời điểm này là 300.000.000 đồng, tổng cộng số tiền phải trả cho bà là 1.100.000.000 đồng (Một tỷ một trăm triệu đồng). Bà có giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T để làm tin cho việc trả nợ. Vì lý do đi làm thường xuyên nên bà ủy quyền cho chồng bà là ông Phạm Q Đ, sinh năm: 1982, CMND số 301045615 cấp ngày 06/6/2015 tại Long An; Địa chỉ thường trú: 9/4 ấp MH, xã TC, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh thay mặt bà tham gia vụ kiện này và ký các giấy tờ liên quan nếu có.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ông Phạm Q Đ trình bày:

Ông tên Phạm Q Đ, CMND số: 301045615 cấp ngày 06/6/2015 tại tỉnh Long An. Hiện cư trú tại 184/10 HV, phường 2, thành phố TA, tỉnh LA. Ông là chồng của bà Võ T D, CMND số 023728485 cấp ngày 15/4/2015 hiện ngụ tại số 9/4 ấp MH, xã TC, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông xin thống nhất ý kiến của vợ ông về việc nợ của ông T trong vụ ly dị giữa ông T và bà B.

Ngày 27/5/2022, Tòa án nhân dân huyện Củ Chi có nhận được đơn xin rút yêu cầu khởi kiện của bà Võ T D và ông Phạm Q Đ đối với ông Trần N T.

Các tài liệu, chứng cứ mà bà D, ông Đ cung cấp để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình gồm: đơn khởi kiện, giấy mượn tiền.

#### **Tại phiên tòa:**

Bà B trình bày:

Tôi xin rút lại yêu cầu buộc ông T chia cho tôi số tiền bán nhà ở xã Phạm Văn Cội với số tiền là 1.350.000.000 đồng cùng tiền lãi phát sinh theo Ngân hàng; và Tôi cũng xin rút lại yêu cầu buộc ông T chia số tiền bán xe còn lại là 350.000.000 đồng mỗi người được hưởng 175.000.000 đồng.

Căn nhà và đất ở đường Trần Văn Chằm, tôi yêu cầu được nhận hiện vật là căn nhà và phần đất thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02518, ngày

09/5/2013 do UBND huyện Củ Chi cấp cho ông Trần N T vì tiền bán xe và bán nhà ở xã Phạm Văn Cội ông T đều giữ hết. Còn phần nợ thì tôi sẽ trả phần nợ của ông T và bà P.

Ông T trình bày: Tôi vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày, không có ý kiến gì bổ sung.

Ông T trình bày: Ông yêu cầu bà B và ông T trả cho vợ chồng ông số tiền tổng cộng là 988.000.000 đồng (Chín trăm tám mươi tám triệu đồng) trong đó vốn gốc còn lại là 480.000.000 đồng, tiền lãi là: tiền lãi 800.000.000 đồng từ ngày 06/7/2014 đến ngày 12/12/2015 là 800.000.000 đồng x 1% x 17 tháng = 136.000.000 đồng; Tiền lãi của 480.000.000 đồng từ ngày 13/12/2015 đến ngày 27/5/2022 là 77 tháng 15 ngày = 480.000.000 đồng x 1% x 77 + (480.000.000 đồng x 1% : 30 ) x 15 = 4.800.000 đồng x 77 + 160.000 đồng x 15 = 372.000.000 đồng. Yêu cầu trả 01 lần ngay sau khi bản án phát sinh hiệu lực pháp luật.

Bà B trình bày: Tôi vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày đối với ông T, còn đối với yêu cầu của ông T, tôi không đồng ý trả lãi theo yêu cầu của ông T, tôi chỉ đồng ý trả cho bà P, ông T tổng cộng 600.000.000 đồng, không đồng ý trả lãi, trả 01 lần, ngay sau khi bản án phát sinh hiệu lực pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi phát biểu ý kiến:

Về Tổ tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, Thẩm phán còn vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử, kiến nghị Thẩm phán xem xét khắc phục.

Về nội dung:

Công nhận sự thỏa thuận của bà B, ông T cụ thể: Phần đất thuộc khu 2, gồm các thửa 71-5, 71-6, 71-4 tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại xã Phước Vĩnh An cho hai người con gái là bà Trần Vũ Băng Tuyên và bà Trần Vũ Hải Tuyên đồng sở hữu. Phần đất thuộc khu 1, gồm các thửa 71-1, 71-2, 71-3 tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại xã Phước Vĩnh An cho hai người con trai là Trần Ngọc Toàn, Trần Anh Toàn cùng đồng sở hữu phần này theo bản vẽ hiện trạng vị trí ngày 30/8/2019 do Công ty TNHH MTV tiết kế xây dựng đo đạc, bản đồ Hoàng Thịnh lập thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH01006 ngày 09/3/2011 do UBND huyện Củ Chi cấp cho ông Trần N T; Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Võ T D, ông Phạm Q Đ đối với ông T, bà B về việc buộc ông T và bà B trả số tiền gốc và lãi tổng cộng là 1.100.000.000 đồng (Một tỷ một trăm triệu đồng)

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà B, cụ thể là bà B, ông T mỗi người được hưởng ½ giá trị căn nhà và những công trình trên đất, bà B được nhận hiện vật là phần đất và những công trình trên đất thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02518, ngày 09/5/2013 do UBND huyện Củ Chi cấp cho ông Trần N T, bà B phải hoàn lại cho ông T ½ giá trị phần đất và những công trình trên; Chấp nhận một phần yêu cầu của ông T, bà P, cụ thể là chỉ buộc bà B trả nợ cho ông bà; Không chấp nhận yêu cầu trả tiền lãi của ông T, bà P; Ghi nhận sự tự nguyện của bà B là sẽ hoàn trả cho ông T, bà P số tiền nợ tổng cộng là 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng), trả 01 lần ngay sau khi bản án phát sinh hiệu lực pháp luật; Về án phí các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Theo nội dung đơn khởi kiện có cơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp tài sản sau ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a, c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn có nơi cư trú tại xã Phước Vĩnh An, huyện Củ Chi và tài sản tranh chấp là đất tọa lạc tại huyện Củ Chi nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập không bổ sung chứng cứ gì và cũng không yêu cầu Tòa án thu thập thêm bất cứ chứng cứ gì. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử và căn cứ theo các tài liệu, chứng cứ mà các bên đã cung cấp; chứng cứ mà Tòa thu thập được để giải quyết vụ kiện theo quy định tại khoản 4 Điều 91; các điều 227, 228, 264, 266, 267 của Bộ luật Tố tụng dân sự là có cơ sở.

[2] Về nội dung:

Bà B, ông T tự nguyện thỏa thuận thống nhất giao phần đất có diện tích 710 m<sup>2</sup> thuộc khu 2, gồm các thửa 71-5, 71-6, 71-4 tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại xã Phước Vĩnh An cho hai người con gái là bà Trần Vũ Băng Tuyền và bà Trần Vũ Hải Tuyền đồng sở hữu. Phần đất thuộc khu 1 có diện tích 675,6 m<sup>2</sup> gồm các thửa 71-1, 71-2, 71-3 tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại xã Phước Vĩnh An cho hai người con trai là Trần Ngọc Toàn, Trần Anh Toàn cùng đồng sở hữu phần này theo bản vẽ hiện trạng vị trí ngày 30/8/2019 do Công ty TNHH MTV thiết kế xây dựng đo đạc, bản đồ Hoàng Thịnh lập thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH01006 ngày 09/3/2011 do UBND huyện Củ Chi cấp cho ông Trần Ngọc Tuấn. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Phần tài sản mà ông T được hưởng gồm:

Phần đất có diện tích 675,6 m<sup>2</sup> và những công trình trên đất thuộc khu 1 gồm các thửa 71-1, 71-2, 71-3 tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại xã Phước Vĩnh An theo bản vẽ hiện trạng vị trí ngày 30/8/2019 do Công ty TNHH MTV thiết kế xây dựng đo đạc, bản đồ Hoàng Thịnh lập có giá trị như sau:

- + Đất ở có diện tích là 292 m<sup>2</sup> x 7.000.000 đồng = 2.044.000.000 đồng.
- + Đất khác có diện tích là 383,6 m<sup>2</sup> x 5.000.000 đồng = 1.918.000.000 đồng.
- + Sân gạch hoa 3 có diện tích 156,3 m<sup>2</sup> x 159.000 đồng = 24.851.700 đồng.
- + Sân bê tông 4 có diện tích 155,7 m<sup>2</sup> x 159.000 đồng = 24.756.300 đồng.
- + Nhà vệ sinh 5 có diện tích 05 m<sup>2</sup> x 1.572.000 đồng = 7.860.000 đồng.
- + Tường tole 1 có diện tích 268,5 m<sup>2</sup> x 2.832.000 đồng = 760.392.000 đồng.
- + Mái tole 2 có diện tích 68,2 m<sup>2</sup> x 910.000 đồng = 62.062.000 đồng.
- + Chòi lá 6 có diện tích 15,2 m<sup>2</sup> x 240.000 đồng = 3.648.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản là 4.845.570.000 đồng (Bốn tỷ tám trăm bốn mươi lăm triệu năm trăm bảy mươi nghìn đồng).

Phần tài sản mà bà B được hưởng gồm: Phần đất có diện tích 710 m<sup>2</sup> và những công trình trên đất thuộc khu 2, gồm các thửa 71-5, 71-6, 71-4 tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại xã Phước Vĩnh An theo bản vẽ hiện trạng vị trí ngày 30/8/2019 do Công ty TNHH MTV thiết kế xây dựng đo đạc, bản đồ Hoàng Thịnh lập có giá trị như sau:

- + Đất ở có diện tích là 08 m<sup>2</sup> x 7.000.000 đồng = 56.000.000 đồng.

- + Đất khác có diện tích là  $702 \text{ m}^2 \times 5.000.000 \text{ đồng} = 3.510.000.000 \text{ đồng}$ .
- + Sân bê tông 10 có diện tích  $310 \text{ m}^2 \times 159.000 \text{ đồng} = 49.290.000 \text{ đồng}$ .
- + Sân bê tông 11 có diện tích  $83,3 \text{ m}^2 \times 159.000 \text{ đồng} = 13.244.700 \text{ đồng}$
- + Tường tole 8 có diện tích  $80,8 \text{ m}^2 \times 1.048.000 \text{ đồng} = 84.678.400 \text{ đồng}$
- + Tường tole 7 có diện tích  $86,1 \text{ m}^2 \times 1.048.000 \text{ đồng} = 90.232.800 \text{ đồng}$
- + Tường tole 9 có diện tích  $113,1 \text{ m}^2 \times 1.048.000 \text{ đồng} = 118.528.800 \text{ đồng}$
- + Chòi lá 12 có diện tích  $7,5 \text{ m}^2 \times 240.000 \text{ đồng} = 1.800.000 \text{ đồng}$ .

Tổng giá trị tài sản là 3.923.774.700 đồng (Ba tỷ chín trăm hai mươi ba triệu bảy trăm bảy mươi bốn nghìn bảy trăm đồng).

Bà B, ông T đã thống nhất giải quyết tài sản này trong giai đoạn hòa giải và tài sản này là tài sản của bà B, ông T, bất kể hai bên định đoạt tài sản này cho ai thì ông bà đều phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật đối với phần tài sản mà mình được hưởng, cụ thể:

Bà B phải chịu án phí là:  $\frac{1}{2} (72.000.000 \text{ đồng} + 2\% \times 1.923.774.700 \text{ đồng}) = 55.237.747 \text{ đồng}$  (Năm mươi lăm triệu hai trăm ba mươi bảy nghìn bảy trăm bốn mươi bảy đồng).

Ông T phải chịu án phí là:  $\frac{1}{2} (112.000.000 \text{ đồng} + 0,1\% \times 845.570.000 \text{ đồng}) = 56.422.785 \text{ đồng}$  (Năm mươi sáu triệu bốn trăm hai mươi hai nghìn bảy trăm tám mươi lăm đồng).

Bà Võ T D rút yêu cầu khởi kiện của bà đối với bà B, ông T. Do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà và hoàn trả lại cho bà số tiền tạm ứng án phí là có cơ sở.

Bà B rút yêu cầu khởi kiện về việc buộc ông T chia cho bà số tiền bán nhà ở xã Phạm Văn Cội với số tiền là 1.350.000.000 đồng cùng tiền lãi phát sinh theo Ngân hàng; Bà B cũng xin rút lại yêu cầu buộc ông T chia cho bà số tiền bán xe còn lại là 175.000.000 đồng, trong tổng số tiền 350.000.000 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ hai yêu cầu này của bà là phù hợp.

Sau khi xem xét tất cả các chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến nội dung vụ án tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

Đối với phần đất và những công trình trên đất thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02518, ngày 09/5/2013 do UBND huyện Củ Chi cấp cho ông Trần N T; Bà B, ông T đều thống nhất đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn; Bà B cho rằng số tiền 2.200.000.000 đồng bán phần đất ở xã Phạm Văn Cội còn lại ông T là người giữ và tiền bán xe ô tô ông T cũng là người giữ nên bà yêu cầu được nhận toàn bộ phần đất và những công trình trên đất thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02518, ngày 09/5/2013 do UBND huyện Củ Chi cấp cho ông Trần N T; Mặc dù ông T thừa nhận ông là người giữ số tiền 2.200.000.000 đồng sau khi bán đất, nhưng sau đó ông bà đã ra Ngân hàng rút ra hết và chia mỗi người một nửa để trả nợ riêng của từng người và hiện ông không còn giữ số tiền 2.200.000.000 đồng này; Đối với số tiền bán xe ô tô còn lại là 350.000.000 đồng ông T cũng đã chia và trả nợ hết, ông không còn giữ số tiền nào cả.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

Phần đất và những công trình trên đất thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02518, ngày 09/5/2013 do UBND huyện Củ Chi cấp cho ông Trần N T là

tài sản chung của bà B, ông T; Không có chứng cứ, chứng minh ông T là người giữ số tiền bán đất 2.200.000.000 đồng và số tiền 350.000.000 đồng bán xe, do đó Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà B; cụ thể giao cho bà B toàn quyền quản lý, sử dụng đối với phần đất và những công trình trên đất thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02518, ngày 09/5/2013 do UBND huyện Củ Chi cấp cho ông Trần N T; Bà B phải hoàn trả lại cho ông T một nửa giá trị nhà đất nói trên.

Phần đất và những công trình trên đất có diện tích 142,8 m<sup>2</sup> thuộc các thửa 532-1, 532-2, 532-3, 532-4 tờ bản đồ số 30, đất tọa lạc tại xã Phước Vĩnh An theo bản vẽ hiện trạng vị trí ngày 30/8/2019 do Công ty TNHH MTV thiết kế xây dựng đo đạc, bản đồ Hoàng Thịnh lập, thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02518, ngày 09/5/2013 do UBND huyện Củ Chi cấp cho ông Trần N T có giá như sau:

- + Đất ở có diện tích 69 m<sup>2</sup> x 8.000.000 đồng = 552.000.000 đồng.
- + Đất khác có diện tích 73,8 m<sup>2</sup> x 6.000.000 đồng = 442.800.000 đồng.
- + Nhà 1 có diện tích 108 m<sup>2</sup> x 1.264.000 đồng = 136.512.000 đồng.
- + Nhà 2 có diện tích 12,3 m<sup>2</sup> x 480.000 đồng = 5.904.000 đồng.

Tổng giá trị là 1.137.216.000 đồng (Một tỷ một trăm ba mươi bảy triệu hai trăm mười sáu nghìn đồng).

Bà B phải hoàn trả lại cho ông T số tiền là 568.608.000 đồng (Năm trăm sáu mươi tám triệu sáu trăm lẻ tám nghìn đồng), trả 01 lần ngay sau khi bản án phát sinh hiệu lực pháp luật.

Án phí dân sự sơ thẩm bà B, ông T mỗi người phải chịu là: 20.000.000 đồng + (4% x 168.608.000 đồng) = 26.744.320 đồng (Hai mươi sáu triệu bảy trăm bốn mươi bốn nghìn ba trăm hai mươi đồng).

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà P, ông T, Hội đồng xét xử nhận định như sau: Bà P, ông T yêu cầu bà B, ông T trả cho ông bà số tiền gốc và lãi tổng cộng là 988.000.000 đồng (Chín trăm tám mươi tám triệu đồng) trong đó vốn gốc còn lại là 480.000.000 đồng, tiền lãi được tính như sau: tiền lãi 800.000.000 đồng từ ngày 06/7/2014 đến ngày 12/12/2015 là 800.000.000 đồng x 1% x 17 tháng = 136.000.000 đồng; Tiền lãi của 480.000.000 đồng từ ngày 12/12/2015 đến ngày 27/5/2022 là 77 tháng 15 ngày = 480.000.000 đồng x 1% x 77 + (480.000.000 đồng x 1% : 30 ) x 15 = 4.800.000 đồng x 77 + 160.000 đồng x 15 = 372.000.000 đồng. Yêu cầu trả 01 lần ngay sau khi bản án phát sinh hiệu lực pháp luật; Bà P, ông T đang giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH01006 ngày 09/3/2011 do UBND huyện Củ Chi cấp cho ông Trần N T; Bà B thừa nhận có mượn tiền của bà P, ông T số tiền mượn là 500.000.000 đồng; Giấy mượn tiền không ghi tiền lãi, lãi suất và thời hạn trả và bà đã trả cho bà P, ông T được 20.000.000 đồng; Ông T không biết gì về số tiền mượn này; Bà B đồng ý trả cho bà P, ông T số tiền tổng cộng là 600.000.000 đồng, trả 01 lần ngay sau khi bản án phát sinh hiệu lực pháp luật.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

Giấy mượn tiền chỉ ghi số tiền mượn là 500.000.000 đồng, không ghi tiền lãi, lãi suất và thời hạn trả; Ông T không biết gì về mượn tiền của bà B và không biết bà B mượn tiền sử dụng vào mục đích gì; Bà B cũng không có chứng cứ, chứng minh số tiền mượn là mượn để sử dụng chung. Do đó, Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần yêu cầu bà P, ông T buộc cá nhân bà B hoàn trả lại cho bà P, ông T số tiền đã mượn, trả 01 lần ngay sau khi bản án phát sinh hiệu lực pháp luật là phù hợp; Ghi nhận sự tự nguyện của bà B là hoàn trả cho bà P, ông T số tiền mượn tổng cộng là 600.000.000 đồng, trả 01 lần ngay sau khi bản án phát sinh hiệu lực pháp luật.



Ngay sau khi bà B trả hết nợ cho bà P, ông T; Bà P, ông T phải hoàn trả lại cho bà B, ông T bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH01006 ngày 09/3/2011 do UBND huyện Củ Chi cấp cho ông Trần N T.

Bà P, ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được chấp nhận là  $388.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 19.400.000 \text{ đồng}$  ( Mười chín triệu bốn trăm nghìn đồng).

Bà B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ trả nợ của bà đối bà P, ông T là 28.000.000 đồng (Hai mươi tám triệu đồng).

Mặc dù bà D, ông Đ đã rút lại yêu cầu khởi kiện đối với bà B, ông T, nhưng tại phiên tòa ông T xác định đây là tiền nợ riêng của ông, không liên quan gì đến bà B và hiện bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02518, ngày 09/5/2013 do UBND huyện Củ Chi cấp cho ông Trần N T hiện bà D, ông Đ đang giữ; Bà B, ông T không có yêu cầu buộc bà D, ông Đ trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02518, ngày 09/5/2013 do UBND huyện Củ Chi cấp cho ông Trần N T, do đó Hội đồng xét xử không xem xét. Trách nhiệm trả nợ cho bà D, ông Đ để lấy lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02518, ngày 09/5/2013 do UBND huyện Củ Chi cấp cho ông Trần N T thuộc về ông T.

Tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm bà B phải chịu là: 109.982.067 đồng (Một trăm lẻ chín triệu chín trăm tám mươi hai nghìn không trăm sáu mươi bảy đồng).

Tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm ông T phải chịu là: 83.167.105 đồng (Tám mươi ba triệu một trăm sáu mươi bảy nghìn một trăm lẻ năm đồng).

Hoàn trả cho bà D, ông Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là phù hợp.

Về chi phí định giá, xem xét thẩm định tại chỗ đối với phần đất tranh chấp, bà Bình không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Hội đồng xét xử nhận thấy quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi là có cơ sở nên chấp nhận. Do hồ sơ nhiều, thiếu Thư ký và tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp nên vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử, Tòa án nghiêm chỉnh tiếp thu và sẽ khắc phục trong thời gian tới.

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Luật phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Căn buộc ông T, bà B, bà P, ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như nhận định nêu trên là đúng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 91; các điều 227, 228, 246, 264, 266, 267 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều: 274, 275, 278, 280, 357, 463, 466, 468, của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 26, 29, 59, 60, 62 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014;

- Căn cứ Luật phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn bà Phan T B; Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Lê T P và ông Trương V T.

1. Bà B được toàn quyền quản lý, sử dụng đối với phần đất và những công trình trên đất theo bản vẽ hiện trạng vị trí ngày 30/8/2019 do Công ty TNHH MTV thiết kế xây dựng đo đạc, bản đồ Hoàng Thịnh lập, thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02518, ngày 09/5/2013 do UBND huyện Củ Chi cấp cho ông Trần N T.

2. Bà B hoàn trả lại cho ông T  $\frac{1}{2}$  giá trị đối với phần đất và những công trình trên đất theo bản vẽ hiện trạng vị trí ngày 30/8/2019 do Công ty TNHH MTV thiết kế xây dựng đo đạc, bản đồ Hoàng Thịnh lập, thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02518, ngày 09/5/2013 do UBND huyện Củ Chi cấp cho ông Trần N T với số tiền là 568.608.000 đồng (Năm trăm sáu mươi tám triệu sáu trăm lẻ tám nghìn đồng), trả 01 lần ngay sau khi bản án phát sinh hiệu lực pháp luật.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của bà B hoàn trả lại cho bà P, ông T số tiền đã mượn tổng cộng là 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng), trả 01 lần ngay sau khi bản án phát sinh hiệu lực pháp luật; Ngay sau khi bà B hoàn trả hết số tiền nợ cho bà P, ông T thì bà P, ông T phải hoàn trả lại cho bà B, ông T bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH01006 ngày 09/3/2011 do UBND huyện Củ Chi cấp cho ông Trần N T.

4. Ghi nhận sự thỏa thuận của bà B, ông T: Giao phần đất có diện tích 710 m<sup>2</sup> thuộc khu 2, gồm các thửa 71-5, 71-6, 71-4 tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại xã Phước Vĩnh An cho hai người con gái là bà Trần Vũ Băng Tuyền và bà Trần Vũ Hải Tuyền cùng đồng sở hữu; Giao phần đất thuộc khu 1 có diện tích 675,6 m<sup>2</sup> gồm các thửa 71-1, 71-2, 71-3 tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại xã Phước Vĩnh An cho hai người con trai là Trần Ngọc Toàn, Trần Anh Toàn cùng đồng sở hữu phần theo bản vẽ hiện trạng vị trí ngày 30/8/2019 do Công ty TNHH MTV thiết kế xây dựng đo đạc, bản đồ Hoàng Thịnh lập thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH01006 ngày 09/3/2011 do UBND huyện Củ Chi cấp cho ông Trần N T.

5. Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Võ T D, ông Phạm Q Đ đối với ông T, bà B về việc buộc ông T và bà B trả số tiền gốc và lãi tổng cộng là 1.100.000.000 đồng (Một tỷ một trăm triệu đồng).

6. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà B về việc buộc ông T chia cho bà số tiền bán nhà ở xã Phạm Văn Cội với số tiền là 1.350.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng) cùng tiền lãi phát sinh theo Ngân hàng;

7. Đình chỉ yêu cầu của bà B yêu cầu buộc ông T chia cho bà số tiền bán xe còn lại là 175.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi lăm triệu đồng), trong tổng số tiền 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng).

8. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Án phí dân sự sơ thẩm bà B phải chịu là 109.982.067 đồng (Một trăm lẻ chín triệu chín trăm tám mươi hai nghìn không trăm sáu mươi bảy đồng), căn trừ với số tiền tạm ứng án phí là 4.375.000 đồng (Bốn triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2019/0022327 ngày 04/7/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh; số tiền tạm ứng án phí là 14.000.000 đồng (Mười bốn triệu đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2017/0033368 ngày 17/9/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi căn trừ, bà Bình còn phải nộp số tiền là 91.607.067 đồng (Chín mươi một triệu sáu trăm lẻ bảy nghìn không trăm sáu mươi bảy đồng).

Án phí dân sự sơ thẩm ông T phải chịu là 83.167.105 đồng (Tám mươi ba triệu một trăm sáu mươi bảy nghìn một trăm lẻ năm đồng).

Án phí dân sự sơ thẩm bà P, ông T phải chịu là 19.400.000 đồng (Mười chín triệu bốn trăm nghìn đồng), căn trừ với số tiền tạm ứng án phí là 17.968.000

đồng (Mười bảy triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2019/0022422 ngày 17/7/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi cân trừ, bà P, ông T còn phải nộp số tiền là 1.432.000 đồng (Một triệu bốn trăm ba mươi hai nghìn đồng).

Hoàn trả lại cho bà Võ T D số tiền tạm ứng án phí là 22.500.000 đồng (Hai mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2019/0022413 ngày 16/7/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này.

Thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn, ông T có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà P, bà D, ông Đ, ông N T, ông Anh T không có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- TAND Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND H. Củ Chi;
- Chi cục THADS H. Củ Chi;
- Các đương sự;
- Lưu: Vp, hồ sơ (22b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phan Hùng Vương**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

